

**BẢN SAO**

**Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014

**UBND PHƯỜNG ĐÔNG TÂM  
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

**NGÀY 07 -11- 2017**

Số chứng thực **6862** Quyển số **11** SCT/BS



**PHÓ CHỦ TỊCH  
Võ Thanh Chế**

CHỨNG THỰC

**Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

0103034278

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đã được điều chỉnh bảy lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép kinh doanh số 0100695362 ngày 16 tháng 04 năm 2015.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Xuân Toán

Chủ tịch

*(từ ngày 22 tháng 07 năm 2014)*

Ông Nguyễn Thanh Trúc

Chủ tịch

*(đến ngày 22 tháng 07 năm 2014)*

Bà Nguyễn Thị Nga

Phó Chủ tịch

Ông Vũ Huy Tăng

Ủy viên

Ông Trần Anh Tuấn

Ủy viên

Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng

Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Đức Tuệ

Tổng Giám đốc

*(từ ngày 19 tháng 09 năm 2014)*

Ông Nguyễn Sinh Dũng Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Tăng

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Hồng Hải

Phó Tổng Giám đốc

*(từ ngày 07 tháng 01 năm 2014*

*đến ngày 23 tháng 12 năm 2014)*

Ông Nguyễn Thanh Mai

Phó Tổng Giám đốc

*(đến ngày 01 tháng 04 năm 2014)*

**Trụ sở đăng ký**

239 Phố Vọng,  
Phường Đồng Tâm,  
Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Nguyễn Thị Lệ Hằng  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29 -05- 2015**



**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,  
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,  
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600  
Fax +84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 5 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 39.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-057



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, **29 -05- 2015**

**Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>203.213.767.012</b>	<b>1.299.654.010.237</b>
<b>Tiền, vàng và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>66.731.439.778</b>	<b>431.600.133.211</b>
Tiền và vàng	111		19.231.439.778	411.100.133.211
Các khoản tương đương tiền	112		47.500.000.000	20.500.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.090.399.750</b>	<b>3.967.928.200</b>
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		3.523.829.360	6.477.987.560
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(2.433.429.610)	(2.510.059.360)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.170.337.785</b>	<b>723.497.710.905</b>
Phải thu khách hàng	131	6	45.196.182	720.904.240.012
Trả trước cho người bán	132		3.276.477.692	1.418.755.360
Các khoản phải thu khác	135		1.348.192.126	1.674.243.748
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(499.528.215)	(499.528.215)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>128.996.801.202</b>	<b>138.276.611.758</b>
Hàng tồn kho	141		129.282.144.158	140.966.300.180
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(285.342.956)	(2.689.688.422)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.224.788.497</b>	<b>2.311.626.163</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		297.173.286	348.338.636
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	1.640.105.599	1.623.054.365
Tài sản ngắn hạn khác	158		287.509.612	340.233.162
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>48.312.222.576</b>	<b>50.513.932.873</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.447.235.121</b>	<b>43.565.617.209</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.944.070.681	8.504.670.238
Nguyên giá	222		30.052.645.775	32.383.742.033
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.108.575.094)	(23.879.071.795)
Tài sản cố định vô hình	227	10	34.097.197.171	34.216.331.171
Nguyên giá	228		34.521.177.421	34.521.177.421
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(423.980.250)	(304.846.250)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.405.967.269	844.615.800
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>5.036.426.000</b>	<b>5.036.426.000</b>
Nguyên giá	241		5.036.426.000	5.036.426.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>828.561.455</b>	<b>1.911.889.664</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	828.561.455	1.380.889.664
Tài sản dài hạn khác	268		-	531.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>251.525.989.588</b>	<b>1.350.167.943.110</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>35.689.333.515</b>	<b>1.135.660.358.532</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.498.313.515</b>	<b>588.780.093.960</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	14	6.634.682.000	184.179.576.854
Phải trả người bán	312		450.557.550	416.759.940
Người mua trả tiền trước	313		26.080.405.000	5.424.690.776
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	314	8	377.602.968	170.513.620
Phải trả người lao động	315		20.709.413	548.648.023
Chi phí phải trả	316	15	680.331.218	6.355.577.902
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	167.754.909	391.598.056.388
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		86.270.457	86.270.457
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.191.020.000</b>	<b>546.880.264.572</b>
Vay và nợ dài hạn	334	17	1.191.020.000	546.880.264.572
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>215.836.656.073</b>	<b>214.507.584.578</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>215.836.656.073</b>	<b>214.507.584.578</b>
Vốn cổ phần	411	19	206.000.000.000	206.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.332.685.748	4.332.685.748
Quỹ dự phòng tài chính	418	20	2.606.312.413	2.606.312.413
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	20	4.325.090.442	4.325.090.442
Lỗi lũy kế	420		(1.427.432.530)	(2.756.504.025)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>251.525.989.588</b>	<b>1.350.167.943.110</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba, hoặc nhận gia công	9.258.429.000	17.415.090.000
Nợ khó đòi đã xử lý	670.690.533	670.690.533
Tài sản thế chấp của nợ khó đòi	585.000.000	585.000.000
Tài sản thế chấp vay cầm đồ	1.143.215.000	6.447.659.000

Người lập:



Phan Thị Hoàng Anh  
Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Thị Lệ Hằng  
Phó Tổng Giám đốc

29 -05- 2015



	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	01	21	1.712.453.166.585	4.266.872.231.625
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	2.392.679.131	3.110.091.968
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>1.710.060.487.454</b>	<b>4.263.762.139.657</b>
Giá vốn hàng bán	11	22	1.685.758.770.816	4.239.099.715.674
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>24.301.716.638</b>	<b>24.662.423.983</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	7.235.259.568	12.466.792.894
Chi phí tài chính	22		88.999.967	516.383.297
Chi phí bán hàng	24		15.268.661.668	18.933.167.492
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.179.050.501	20.594.001.791
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))</b>	<b>30</b>		<b>1.000.264.070</b>	<b>(2.914.335.703)</b>
Thu nhập khác	31		602.379.832	156.758.147
Chi phí khác	32		295.469.867	-
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>306.909.965</b>	<b>156.758.147</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.307.174.035</b>	<b>(2.757.577.556)</b>
Lợi ích thuế TNDN hiện hành	51	24	(21.897.460)	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>1.329.071.495</b>	<b>(2.757.577.556)</b>
<b>Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu</b>				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	25	65	(134)

Người lập:



Phan Thị Hoàng Anh  
Trưởng phòng Kế toán - Tài chính



Nguyễn Thị Lệ Hằng  
Phó Tổng Giám đốc

29 -05- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.307.174.035</b>	<b>(2.757.577.556)</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao và phân bổ	02		4.515.288.136	6.711.561.047
Các khoản dự phòng	03		(16.524.406)	3.904.573.746
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(515.304.014)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.202.686.640)	(3.324.250.201)
Chi phí lãi vay	06		2.663.575	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.605.914.700</b>	<b>4.019.003.022</b>
Biến động các khoản phải thu	09		720.157.215.555	1.050.530.433.963
Biến động hàng tồn kho	10		11.684.156.022	(46.317.688.878)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(376.736.885.591)	52.053.690.023
Biến động chi phí trả trước	12		(2.319.012.285)	(3.522.640.037)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.663.575)	-
Thuế thu nhập đã nộp	14		-	(2.942.488.489)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.856.651.039)	(2.212.993.101)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>351.532.073.787</b>	<b>1.051.607.316.503</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(561.351.469)	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		497.971.454	48.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.695.000.000)	(34.046.570.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.652.235.700	37.583.670.000
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		3.939.516.521	3.461.863.296
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>6.833.372.206</b>	<b>7.046.963.296</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		5.000.000.000	874.072.422.432
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(728.234.139.426)	(1.722.244.201.503)
Tiền trả cổ tức	36		-	(9.247.340.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(723.234.139.426)</b>	<b>(857.419.119.071)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(364.868.693.433)</b>	<b>201.235.160.728</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		431.600.133.211	229.849.668.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		-	515.304.014
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>66.731.439.778</b>	<b>431.600.133.211</b>

Người lập:



Phan Thị Hoàng Anh  
 Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Thị Lệ Hằng  
 Phó Tổng Giám đốc

29 -05- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Kinh doanh Mỹ nghệ Vàng bạc Đá quý trực thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Ngân hàng Nông nghiệp” hoặc “Ngân hàng mẹ”). Ngành nghề kinh doanh chính theo giấy phép của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, chế tác vàng miếng, hàng trang sức, vàng, bạc, đá quý, hàng mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vàng bạc đá quý hàng trang sức, mỹ nghệ các loại, hàng hóa khác;
- Nhận gửi giữ, làm đại lý: vàng, bạc, đá quý, kim khí quý cho các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước;
- Dịch vụ bảo đảm giá trị bằng vàng;
- Dịch vụ tư vấn đầu tư kinh doanh vàng;
- Kiểm định vàng bạc đá quý, hàng trang sức, các kim loại quý;
- Kinh doanh kho ngoại quan vàng;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng;
- Nhận uỷ thác, làm đại lý trong các hoạt động Ngân hàng: Thu đổi ngoại tệ, dịch vụ chuyển tiền Western Union... cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Khai thác mỏ vàng bạc đá quý và các loại khoáng sản khác (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dịch vụ vui chơi giải trí, khu trung tâm thương mại.
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ cho thuê kết sắt, cất trữ vàng, bạc, đá quý...;
- Kinh doanh, chế biến xuất nhập khẩu khoáng sản, nông sản, lâm sản, hải sản; và
- Đào tạo thợ kim hoàn, thợ kỹ thuật, đào tạo nghiệp vụ kinh doanh vàng, nghiệp vụ bán hàng, vi tính, ngoại ngữ (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty có 211 nhân viên (31/12/2013: 262 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng vàng và đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng vàng và các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, vàng và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu sau đó đơn vị nhận đầu tư tạo ra lợi nhuận để phục hồi khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	25 – 30 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 12 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	3 – 5 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 43 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành và khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(i) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất vô thời hạn                      Không tính khấu hao

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Các khoản phải thu và phải trả liên quan đến hoạt động huy động ủy thác**

Theo các hợp đồng ủy thác huy động vốn giữa Tổng Công ty và một số chi nhánh của Ngân hàng Nông nghiệp, tiền và vàng huy động từ các tổ chức kinh tế và cá nhân được ghi nhận theo giá gốc ở khoản mục Vay và nợ ngắn hạn, Vay và nợ dài hạn. Đồng thời, các khoản huy động này cũng ghi nhận theo giá gốc ở khoản mục Phải thu khách hàng và Tài sản ngắn hạn khác như một khoản phải thu các chi nhánh của Ngân hàng Nông nghiệp sau khi tiền và vàng huy động được chuyển cho các chi nhánh của Ngân hàng Nông nghiệp quản lý. Các khoản phải thu và phải trả liên quan đến hoạt động huy động ủy thác vốn này sẽ được cân trừ khi khách hàng tiến hành tất toán các khoản huy động.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) *Tài sản tài chính*

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.



**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**4. Tiền, vàng và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt và vàng	12.568.798.926	401.758.056.505
<i>Bằng VND</i>	4.743.096.926	8.685.673.933
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	1.049.212.572
<i>Bằng vàng</i>	7.825.702.000	392.023.170.000
Tiền gửi ngân hàng	6.662.640.852	9.342.076.706
<i>Bằng VND</i>	6.662.640.852	5.964.606.186
<i>Bằng ngoại tệ</i>	-	3.377.470.520
	<hr/> 19.231.439.778	<hr/> 411.100.133.211
Các khoản tương đương tiền	47.500.000.000	20.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<hr/> 66.731.439.778	<hr/> 431.600.133.211

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	738.331.860	748.567.560
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	738.331.860	748.567.560
Cho vay các cá nhân	2.785.497.500	5.729.420.000
<i>Cho vay bằng tiền</i>	745.000.000	3.692.000.000
<i>Cho vay bằng vàng</i>	2.040.497.500	2.037.420.000
	<hr/> 3.523.829.360	<hr/> 6.477.987.560
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(2.433.429.610)	(2.510.059.360)
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn</i>	(392.932.110)	(472.639.360)
<i>Dự phòng cho vay cá nhân bằng vàng</i>	(2.040.497.500)	(2.037.420.000)
	<hr/> 1.090.399.750	<hr/> 3.967.928.200

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	2.510.059.360	3.126.947.225
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(56.615.250)	(14.187.865)
Sử dụng dự phòng trong năm	(20.014.500)	(602.700.000)
Số dư cuối năm	2.433.429.610	2.510.059.360

## 6. Phải thu khách hàng

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ hoạt động ủy thác bằng tiền	-	720.834.626.426
<i>Phải thu Sở giao dịch - Ngân hàng Nông nghiệp</i>	-	720.834.626.426
Phải thu khác	45.196.182	69.613.586
	45.196.182	720.904.240.012

## 7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên vật liệu	103.603.396	97.042.785
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	756.462.545
Hàng hóa	129.178.540.762	140.112.794.850
	129.282.144.158	140.966.300.180
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(285.342.956)	(2.689.688.422)
	128.996.801.202	138.276.611.758

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	2.689.688.422	428.957.616
Trích lập dự phòng trong năm ( <i>Thuyết minh 22</i> )	40.090.844	2.877.576.574
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.444.436.310)	(616.845.768)
Số dư cuối năm	285.342.956	2.689.688.422

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có 122.878 triệu VND giá trị hàng thành phẩm (31/12/2013: 109.947 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 8. Thuế và các khoản phải thu/(phải nộp) Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.622.604.062	1.600.706.602
Thuế thu nhập cá nhân	16.501.537	22.347.763
Thuế khác	1.000.000	-
	1.640.105.599	1.623.054.365
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng	(377.602.968)	(170.513.620)

**Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

**Đ. Tài sản cố định hữu hình**

Năm 2014	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	11.540.470.959	9.986.567.588	9.713.738.951	99.401.500	1.043.563.035	32.383.742.033
Thanh lý	(185.194.000)	(471.972.189)	(1.467.811.390)	(99.401.500)	(106.717.179)	(2.331.096.258)
Số dư cuối năm	11.355.276.959	9.514.595.399	8.245.927.561	-	936.845.856	30.052.645.775
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	5.510.534.204	9.592.824.076	7.832.853.709	86.976.246	855.883.560	23.879.071.795
Khấu hao trong năm	408.724.764	240.627.093	732.655.835	8.283.452	83.357.148	1.473.648.292
Thanh lý	(185.194.000)	(428.573.501)	(1.428.400.615)	(95.259.698)	(106.717.179)	(2.244.144.993)
Số dư cuối năm	5.734.064.968	9.404.877.668	7.137.108.929	-	832.523.529	23.108.575.094
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	6.029.936.755	393.743.512	1.880.885.242	12.425.254	187.679.475	8.504.670.238
Số dư cuối năm	5.621.211.991	109.717.731	1.108.818.632	-	104.322.327	6.944.070.681

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 15.082 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 12.067 triệu VND).

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTCP  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Năm 2013	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	11.567.470.959	12.840.400.035	10.081.067.951	358.025.852	1.201.563.344	36.048.528.141
Tăng trong năm	-	64.925.399	-	-	81.859.800	146.785.199
Phân loại lại	(27.000.000)	(2.871.819.606)	(25.636.000)	(258.624.352)	(239.860.109)	(3.422.940.067)
Thanh lý	-	(46.938.240)	(341.693.000)	-	-	(388.631.240)
Số dư cuối năm	11.540.470.959	9.986.567.588	9.713.738.951	99.401.500	1.043.563.035	32.383.742.033
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	5.128.809.440	11.821.585.691	7.293.146.867	264.447.700	996.076.774	25.504.066.472
Khấu hao trong năm	408.724.764	501.289.991	907.035.842	53.920.534	73.082.595	1.944.053.726
Phân loại lại	(27.000.000)	(2.683.113.366)	(25.636.000)	(231.391.988)	(213.275.809)	(3.180.417.163)
Thanh lý	-	(46.938.240)	(341.693.000)	-	-	(388.631.240)
Số dư cuối năm	5.510.534.204	9.592.824.076	7.832.853.709	86.976.246	855.883.560	23.879.071.795
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	6.438.661.519	1.018.814.344	2.787.921.084	93.578.152	205.486.570	10.544.461.669
Số dư cuối năm	6.029.936.755	393.743.512	1.880.885.242	12.425.254	187.679.475	8.504.670.238

**10. Tài sản cố định vô hình**

Năm 2014	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm và cuối năm	34.216.331.171	104.246.250	200.600.000	34.521.177.421
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	104.246.250	200.600.000	304.846.250
Khấu hao trong năm	119.134.000	-	-	119.134.000
Số dư cuối năm	119.134.000	104.246.250	200.600.000	423.980.250
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	34.216.331.171	-	-	34.216.331.171
Số dư cuối năm	34.097.197.171	-	-	34.097.197.171

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 304.846.250 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 304.846.250 VND).

Năm 2013	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	34.216.331.171	129.246.250	200.600.000	34.546.177.421
Phân loại lại	-	(25.000.000)	-	(25.000.000)
Số dư cuối năm	34.216.331.171	104.246.250	200.600.000	34.521.177.421
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	114.684.340	200.600.000	315.284.340
Khấu hao trong năm	-	14.561.910	-	14.561.910
Phân loại lại	-	(25.000.000)	-	(25.000.000)
Số dư cuối năm	-	104.246.250	200.600.000	304.846.250
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	34.216.331.171	14.561.910	-	34.230.893.081
Số dư cuối năm	34.216.331.171	-	-	34.216.331.171



**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí xây dựng trụ sở chi nhánh Bắc Miền Trung	622.445.469	86.663.000
Chi phí tư vấn địa hình, khảo sát, dự toán công trình 92 Láng Hạ	201.486.800	201.486.800
Chi phí đo đạc, cắm mốc giới, thẩm định tại chi nhánh chế tác	6.212.000	6.212.000
Công trình tòa nhà tại cụm công nghiệp Duyên Thái	575.823.000	550.254.000
	1.405.967.269	844.615.800

**12. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	1.380.889.664	2.844.394.374
Tăng trong năm	790.399.500	3.281.344.701
Phân bổ trong năm	(1.342.727.709)	(4.744.849.411)
Số dư cuối năm	828.561.455	1.380.889.664

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi tiết kiệm huy động ủy thác bằng tiền	-	175.132.461.854
Tiền gửi tiết kiệm bằng vàng	6.634.682.000	9.047.115.000
<i>Tiền gửi tiết kiệm tự huy động bằng vàng</i>	<i>6.634.682.000</i>	<i>9.047.115.000</i>
	6.634.682.000	184.179.576.854

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm của tiền gửi tiết kiệm tự huy động bằng vàng với kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tự huy động tiết kiệm bằng vàng	0,9% - 4%	0,9% - 4%

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự trả lãi tự huy động tiết kiệm	647.963.218	793.832.467
Dự trả lãi huy động tiết kiệm ủy thác	-	5.529.377.435
<i>Lãi dự trả bằng vàng</i>	-	1.353.844.800
<i>Lãi dự trả bằng tiền</i>	-	4.175.532.635
Chi phí khác	32.368.000	32.368.000
	680.331.218	6.355.577.902

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả khách hàng gốc huy động ủy thác vàng chưa tất toán	-	391.396.005.000
Cổ tức phải trả	103.736.670	104.475.970
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.018.239	97.575.418
	167.754.909	391.598.056.388

**17. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	1.191.020.000	544.898.264.572
<i>Tiền gửi tiết kiệm huy động ủy thác bằng tiền</i>	-	543.720.164.572
<i>Tiền gửi tiết kiệm tự huy động bằng vàng (*)</i>	1.191.020.000	1.178.100.000
Nợ dài hạn	-	1.982.000.000
<i>Trái phiếu huy động ủy thác</i>	-	1.982.000.000
	1.191.020.000	546.880.264.572

(\*) Các hợp đồng này đã đáo hạn và sẽ được tất toán dựa theo yêu cầu của khách hàng.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm và kỳ hạn của các sản phẩm huy động như sau:

*Tại ngày 31/12/2014:*

	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
Tự huy động tiết kiệm bằng vàng	4,00% - 5,50%	24 - 60 tháng

*Tại ngày 31/12/2013:*

	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
Huy động ủy thác tiết kiệm bằng VND	1,20% - 13,00%	12 - 60 tháng
Huy động ủy thác tiết kiệm bằng ngoại tệ	1,25% - 2,00%	24 - 60 tháng
Tự huy động tiết kiệm bằng vàng	4,00% - 5,50%	24 - 60 tháng
Huy động ủy thác trái phiếu	9,80%	120 tháng

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	206.000.000.000	4.332.685.748	2.606.312.413	4.325.090.442	9.248.413.531	226.512.502.134
Cổ tức	-	-	-	-	(9.247.340.000)	(9.247.340.000)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(2.757.577.556)	(2.757.577.556)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	206.000.000.000	4.332.685.748	2.606.312.413	4.325.090.442	(2.756.504.025)	214.507.584.578
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.329.071.495	1.329.071.495
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	206.000.000.000	4.332.685.748	2.606.312.413	4.325.090.442	(1.427.432.530)	215.836.656.073

## 19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	20.600.000	206.000.000.000	20.600.000	206.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	20.600.000	206.000.000.000	20.600.000	206.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	20.600.000	206.000.000.000	20.600.000	206.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 20. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

### (a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập và sử dụng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Trong năm 2014, Tổng Công ty không phân bổ lợi nhuận vào quỹ dự phòng tài chính (2013: không phân bổ).

### (b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu chỉ bao gồm Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ và được phân phối 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm theo Điều lệ của Tổng Công ty. Việc sử dụng Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ phải được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông. Trong năm 2014, Tổng Công ty không phân bổ lợi nhuận vào quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ (2013: không phân bổ).

## 21. Doanh thu

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.709.678.052.206	4.263.603.496.185
▪ Cung cấp dịch vụ	2.775.114.379	3.268.735.440
	<u>1.712.453.166.585</u>	<u>4.266.872.231.625</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Thuế GTGT (trực tiếp) phải nộp	(2.392.679.131)	(3.110.091.968)
Doanh thu thuần	<u>1.710.060.487.454</u>	<u>4.263.762.139.657</u>

## 22. Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hoá đã bán	1.685.487.866.536	4.235.988.845.688
▪ Giá thành gia công	230.813.436	233.293.412
▪ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm ( <i>Thuyết minh 7</i> )	40.090.844	2.877.576.574
	<u>1.685.758.770.816</u>	<u>4.239.099.715.674</u>

## 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	4.202.686.640	3.324.250.201
Hoa hồng ủy thác huy động tiết kiệm	2.723.212.456	8.059.512.825
Lãi chênh lệch tỷ giá	69.403.826	750.112.686
Doanh thu hoạt động tài chính khác	239.956.646	332.917.182
	<u>7.235.259.568</u>	<u>12.466.792.894</u>

## 24. Thuế thu nhập

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	-	-
Dự phòng thừa trong những năm trước	(21.897.460)	-
Lợi ích thuế thu nhập	(21.897.460)	-

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1.307.174.035	(2.757.577.556)
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	287.578.288	(689.394.389)
Ảnh hưởng của phần thu nhập không bị tính thuế	-	(128.826.004)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận (*)	-	818.220.393
Lỗ tính thuế được sử dụng	(287.578.288)	-
Dự phòng thừa trong những năm trước	(21.897.460)	-
Lợi ích thuế thu nhập	(21.897.460)	-

- (\*) Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

### (c) Thuế suất áp dụng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

## 25. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 1.329.071.495 VND (2013 lỗ là: 2.757.577.556 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 20.600.000 cổ phiếu (2013: 20.600.000 cổ phiếu), được tính như sau:

### (a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	1.329.071.495	(2.757.577.556)

### (b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2014 Cổ phiếu	2013 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông tại ngày 1 tháng 1 và 31 tháng 12	20.600.000	20.600.000

### (c) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	2014 VND/cổ phiếu	2013 VND/cổ phiếu
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	65	(134)

## 26. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### *Tổng quan*

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.



**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư tài chính.

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	6.662.640.852	9.342.076.706
Các khoản tương đương tiền	(ii)	47.500.000.000	20.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – cho vay cá nhân	(iii)	2.785.497.500	5.729.420.000
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	1.393.388.308	722.578.483.760
		58.341.526.660	758.149.980.466

**(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

**(iii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện tín dụng chuẩn cho khách hàng đó.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

**Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng công ty có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn VND	Đến 3 tháng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND	Tổng cộng VND
<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>					
Vay và nợ - ngắn hạn và dài hạn	7.825.702.000	-	-	-	7.825.702.000
Phải trả người bán	450.557.550	-	-	-	450.557.550
Chi phí phải trả	680.331.218	-	-	-	680.331.218
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	167.754.909	-	-	-	167.754.909
	9.124.345.677	-	-	-	9.124.345.677
<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>					
Vay và nợ - ngắn hạn và dài hạn	84.138.125.847	266.008.538.409	203.467.025.020	177.446.152.150	731.059.841.426
Phải trả người bán	416.759.940	-	-	-	416.759.940
Chi phí phải trả	6.355.577.902	-	-	-	6.355.577.902
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	391.598.056.388	-	-	-	391.598.056.388
	482.508.520.077	266.008.538.409	203.467.025.020	177.446.152.150	1.129.430.235.656

Tổng Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn.

(d) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá vàng và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tổng Công ty có các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

	<b>Vàng Tương đương VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.825.702.000
Vay và nợ ngắn hạn	(6.634.682.000)
Vay và nợ dài hạn	(1.191.020.000)
	<hr/>
	-
	<hr/> <hr/>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:**

	<b>USD Tương đương VND</b>	<b>EUR Tương đương VND</b>	<b>Vàng Tương đương VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.254.021.088	172.662.004	392.023.170.000
Phải thu khách hàng	71.668.159.917	2.356.632.873	-
Vay và nợ ngắn hạn	(16.155.179.318)	(1.970.786.401)	(9.047.115.000)
Vay và nợ dài hạn	(55.512.980.599)	(385.846.472)	(1.178.100.000)
Chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	(392.749.849.800)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.254.021.088	172.662.004	(10.951.894.800)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
1 USD	Không áp dụng	21.036
1 EUR	Không áp dụng	29.034
1 chỉ Vàng	3.503.000	3.465.000

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
USD (mạnh thêm 1%)	-	31.905.158
EUR (mạnh thêm 1%)	-	1.294.965
Vàng (tăng giá 1%)	-	(82.139.211)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tài sản tài chính	56.993.334.534	756.475.736.718
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	54.162.640.852	29.842.076.706
<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	2.785.497.500	5.729.420.000
<i>Phải thu khách hàng</i>	45.196.182	720.904.240.012
Nợ phải trả tài chính	(7.825.702.000)	(731.059.841.426)
<i>Vay và nợ ngắn hạn</i>	(6.634.682.000)	(184.179.576.854)
<i>Vay và nợ dài hạn</i>	(1.191.020.000)	(546.880.264.572)
	49.167.632.534	25.415.895.292

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo nguyên giá nên thay đổi của lãi suất thị trường không có tác động tới lợi nhuận thuần của Công ty.

(iii) *Các rủi ro thị trường khác*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc theo dõi các chứng khoán trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Tổng Giám đốc rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, các rủi ro thị trường khác không có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCVP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – DN

(e) **So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014	31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	738.331.860	345.399.750	748.567.560
<i>Các khoản cho vay và phải thu:</i>			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.785.497.500	(*)	5.729.420.000
Tiền và vàng	19.231.439.778	19.231.450.778	411.100.133.211
Các khoản tương đương tiền	47.500.000.000	47.500.000.000	20.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.393.388.308	(*)	722.578.483.760
<i>Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>			
Vay và nợ ngắn hạn	(6.634.682.000)	(*)	(184.179.576.854)
Phải trả người bán	(450.557.550)	(*)	(416.759.940)
Chi phí phải trả	(680.331.218)	(*)	(6.355.577.902)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(167.754.909)	(*)	(391.598.056.388)
Vay và nợ dài hạn	(1.191.020.000)	(*)	(546.880.264.572)
	<b>62.524.311.769</b>	<b>(*)</b>	<b>31.226.368.875</b>

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Số dư	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ)</b>		
Tiền gửi thanh toán	1.788.985.289	6.588.833.540
Phải thu huy động ủy thác bằng VND	-	646.809.833.636
Phải thu huy động ủy thác bằng ngoại tệ	-	74.024.792.790
Phải thu khác - Chi nhánh Chợ Lớn	-	42.141.000
Phải trả thanh lý tài sản cố định	(53.070.000)	(53.070.000)
<b>Giá trị giao dịch</b>		
	2014 VND	2013 VND
<b>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ)</b>		
Doanh thu từ hoạt động ủy thác	2.723.212.456	8.059.512.825
Lãi tiền gửi	232.628.277	1.646.247.305
<b>Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc</b>		
Thù lao	558.341.037	798.332.407

**28. Cam kết**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	2.731.254.800	4.353.226.160
Từ một đến năm năm	1.782.130.800	3.408.572.000
	<u>4.513.385.600</u>	<u>7.761.798.160</u>

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.684.420.454.875	4.241.096.514.832
Chi phí nhân công	15.866.327.537	22.357.559.892
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.515.288.136	6.711.561.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.484.910.756	5.574.802.933
Chi phí khác	2.919.501.681	2.886.446.253
	<u>1.716.206.482.985</u>	<u>4.278.626.884.957</u>

Người lập:



Phan Thị Hoàng Anh  
Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Thị Lệ Hằng  
Phó Tổng Giám đốc

29 -05- 2015